

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/DS-ST
Ngày 13 - 5 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay và hợp
đồng bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Công Minh

Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 10 tháng 5 và ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 30/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng bảo lãnh” giữa:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Cẩm T; Sinh năm: 1977;

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

- Bị đơn: 1. Bà Ngô Trúc P; Sinh năm: 1991;

2. Ông Huỳnh Tấn V; Sinh năm: 1984;

Cùng địa chỉ cư trú: Hẻm H, đường N, Khóm A, Phường H, Tp., tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Quách Ngọc L – Văn phòng luật sư Lê Anh T1, thuộc đoàn luật sư tỉnh C. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lâm Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: Hẻm H, đường N, Khóm A, Phường H, Tp., tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Chị Huỳnh Thị Thanh T2, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khóm G, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 14/3/2024). (Có mặt)

2. Bà Võ Thị O, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Ngô Cẩm T** trình bày:

Ngày 06/6/2021 bà **Ngô Trúc P** có mượn của tôi 125.000.000đ, ông **V**, bà **P** hẹn trả mỗi tháng 5.000.000đ, thời gian trả là 25 tháng, bà **P** làm giấy biên nhận thỏa thuận có bà **Võ Thị O** là mẹ của **P** bảo lãnh.

Đến ngày 15/6/2021 ông **V**, bà **P** tiếp tục mượn 80.000.000đ, hứa trả mỗi tháng 5.000.000đ, thời gian trả là 16 kỳ, ông **V**, bà **P** có làm giấy biên nhận thỏa thuận có bà **Võ Thị O** bảo lãnh.

Đến ngày 24/6/2021 ông **V**, bà **P** tiếp tục vay thêm 60.000.000đ, thỏa thuận trả mỗi tháng 3.000.000đ, thời gian trả là 24 tháng, ông **V**, bà **P** có viết giấy vay tiền có bà **Lâm Thị N** ký bảo lãnh.

Như vậy tổng số tiền gốc ông **V**, bà **P** đã vay của tôi là 265.000.000đ. Trong quá trình vay thì ông **V**, bà **P** có trả được 177.000.000đ thì ngưng không trả thêm được khoản nào, mặc dù tôi đã yêu cầu nhiều lần. Nay tôi yêu cầu gốc 265.000.000đ, lãi 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày hòa giải số tiền 145.716.000đ. Tổng gốc và lãi là 410.716.000đ – 177.000.000đ đã thanh toán = 233.716.000đ.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2024, nguyên đơn đồng ý với bị đơn chia đôi khoản tiền đã trả hai bên xác định chênh lệch 2.000.000đ; thống nhất với bị đơn số tiền đã trả là 178.000.000đ và xác định trả cho 03 khoản vay cụ thể như sau: Đối với khoản vay ngày 06/6/2021, đã trả được 76.199.000đ tiền gốc và lãi là 22.820.000đ. Còn nợ đến ngày 10/5/2024 là 52.459.600đ, trong đó gốc là 48.801.000đ và lãi là 3.658.600đ. Đối với khoản vay ngày 15/6/2021, đã trả được 55.816.000đ tiền gốc và 10.665.000đ tiền lãi, còn nợ đến ngày 10/5/2024 là 27.775.600đ, trong đó 24.184.000đ tiền gốc và 3.591.600đ. Đối với khoản vay ngày 24/6/2021, vay có lãi, đã trả 06 lần số tiền 11.500.000đ. Đến ngày xét xử còn nợ là 60.000.000đ gốc và lãi là 5.750.000đ. Tổng cộng là 65.750.000đ. Nay nguyên đơn yêu cầu buộc **V**, **P** và những người có liên quan thanh toán số tiền trên.

Tại phiên tòa ngày 13/5/2024, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu đối với khoản vay ngày 06/6/2021 số tiền là 125.000.000đ và khoản vay ngày 15/6/2021 số tiền là 80.000.000đ. Do đây là khoản nợ xuất phát từ hụi của bà **O** nên nguyên đơn cần củng cố hồ sơ sẽ khởi kiện bà **O** sau. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu đối với khoản vay theo biên nhận ngày 24/6/2024 số tiền 60.000.000đ, tính lãi từ khi vay là 10%/năm, đối trừ số tiền đã nhận là 11.500.000đ. Tính đến ngày xét xử còn nợ tổng số tiền 65.750.000đ, trong đó vốn là 60.000.000đ và lãi là 5.750.000đ. Yêu cầu buộc chị **P**, anh **V** và bà **N** có trách nhiệm thanh toán số tiền trên.

* Bị đơn ông **Huỳnh Tấn V** và bà **Ngô Trúc P** trình bày: Vào thời điểm trước dịch, vợ chồng tôi có tham gia chơi hụi và hốt hụi do bà **Ngô Cẩm T** làm chủ, đóng được hơn ½ chặn đường thì tình hình dịch bùng phát, kinh tế khó khăn nên vợ chồng tôi không còn khả năng đóng hụi chết cho bà **T**, vì vậy bà **T** đã chốt giấy nợ lại không lãi suất, số tiền nợ là 125.000.000đ, mỗi tháng vợ chồng tôi có trách nhiệm trả 5.000.000đ, đã trả từ ngày chốt đến ngày 20/01/2024 đã kết thúc.

Đối với khoản tiền theo giấy nợ ghi ngày 24/6/2021 là 60.000.000đ, hứa mỗi tháng trả 3.000.000đ, nhưng kinh tế khó khăn nên có xin với bà T cho trả mỗi tháng 2.000.000đ, bắt đầu trả từ ngày 24/9/2021 đến 28/02/2024 đã trả 54.000.000đ

Đối với khoản nợ ngày 15/6/2021 hai vợ chồng tôi có dồn tổng số tiền nợ hụi còn nợ của bà T là 80.000.000đ, ngày 9/12/2021 vợ chồng tôi có trả cho bà T số tiền 2.000.000đ thì mất khả năng thanh toán.

Tổng cộng các khoản tiền ông V, bà P nợ hụi là 265.000.000đ, đã thanh toán là 181.000.000đ hiện xác định chỉ còn nợ bà T số tiền 84.000.000đ, không đồng ý trả lãi do đây là nợ hụi đã có lãi.

Ông V, bà P thừa nhận có ký các biên nhận nợ nhưng xác định các biên nhận chỉ thể hiện chốt nợ và thỏa thuận trả hàng tháng không lãi đối với biên nhận ngày 15/6/2021 ông V chỉ ghi nội dung mượn tháng trả T 5.000.000đ trả đủ 16 kỳ là mãn tính từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 không có ghi đoạn sau có nội dung nếu không trả đúng theo kỳ hạn thì tính lãi suất theo quy định năm 20% năm không phải do ông V đã ghi và không thừa nhận có thỏa thuận vấn đề này.

Tại phiên tòa, ông V và bà P đồng ý thống nhất khoản tiền đã trả theo thống kê của nguyên đơn và thống nhất tổng số tiền đã trả là 178.000.000đ, yêu cầu chia đều thanh toán cho 03 khoản nợ. Tổng số tiền còn nợ là 100.428.374đ, trong đó gốc là 87.199.000đ và lãi là 13.229.374đ. Không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc bà O và bà N cùng có trách nhiệm thanh toán nợ.

* Bà **Võ Thị O** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Xác định thừa nhận có ký biên nhận nợ vào năm 2021 (không xác định ngày tháng), thực tế các con tôi đã nợ tiền hụi trước đó bà T buộc phải viết lại biên nhận và tôi phải ký tên bảo lãnh nên tôi đã ký nhưng thực tế giao dịch tôi không xác định được.

* Đại diện theo ủy quyền của bà **Lâm Thị N** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Xác định bà N có ký biên nhận nợ 60.000.000đ nhưng là nợ của V và P, việc thanh toán do P, V thực hiện. Bà N có đưa phụ tiền trả nợ nhưng không nhớ rõ cụ thể. Hiện bà N đã lớn tuổi, không có khả năng trả nợ và không đồng ý cùng có trách nhiệm thanh toán.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đối với khoản vay ngày 06/6/2021 và ngày 15/6/2021 nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn không có ý kiến. Đối với khoản vay ngày 24/6/2021, số tiền 60.000.000đ, các bên thống nhất chốt 60.000.000đ, bà P và ông V trả hàng tháng 3.000.000đ, bà P nhiều lần chuyển khoản, tuy nhiên do chuyển khoản chung cho 3 khoản nợ nên không thể hiện rõ nội dung chuyển. Đề nghị đối trừ vào nợ gốc. Mặc dù nợ nhưng bà P rất có thiện chí, đề nghị tính tổng chuyển của từng tháng, chia đều cho 3 khoản vay và đối trừ vào tiền gốc. Theo phương pháp tính này thì bà P, ông V còn nợ tiền gốc 1.283.001đ và lãi là 8.793.157đ, lãi từ ngày 24/2/2023 đến ngày xét xử là 22.895đ. Tổng cộng là 10.099.053đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng bảo lãnh, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện việc ông **V** và bà **P** có ký vào Biên nhận thỏa thuận ngày 06/6/2021 nợ số tiền 125.000.000đ, Biên nhận thỏa thuận ngày 15/6/2021 nợ số tiền 80.000.000đ và Giấy vay tiền ngày 24/6/2021 vay số tiền 60.000.000đ. Tại Biên nhận ngày 06/6/2021 và Biên nhận ngày 15/6/2021 có bà **Võ Thị O** ký bảo lãnh; Biên nhận ngày 24/6/2021 có bà **Lâm Thị N** ký nhận nợ. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 178.000.000đ và đồng ý dựa vào bản kê thanh toán của nguyên đơn cung cấp cộng thêm 1.000.000đ. Vấn đề này được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.1] Xét các khoản vay, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với khoản vay ngày 06/6/2021 số tiền 125.000.000đ và khoản vay ngày 15/6/2021 số tiền 80.000.000đ. Xét thấy việc rút đơn của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định nên được chấp nhận.

Xét đối với khoản vay 60.000.000đ ngày 24/6/2021, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định khoản vay có lãi và lãi suất thỏa thuận là 0,83%/tháng nên khoản vay này được tính lãi từ ngày vay. Do bị đơn không thanh toán đầy đủ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở.

[2.2] Đối với số tiền đã trả, nguyên đơn xác định khoản thanh toán bị đơn chuyển khoản có ghi nội dung “tiền mẹ gửi” là trả cho khoản vay 60.000.000 đồng, còn lại không ghi nội dung là chia đều cho 02 khoản vay còn lại. Bị đơn trình bày do khi chuyển khoản có lúc ghi và lúc không ghi, việc căn vào nội dung “tiền mẹ gửi” như nguyên đơn trình bày là không chính xác và đề nghị chia đều cho 03 khoản vay. Xét thấy, việc bị đơn trình bày ngoài các lần chuyển khoản nguyên đơn chấp nhận còn khoản tiền khác thanh toán cho khoản vay trên và đề nghị chia đều thanh toán cho 03 khoản vay, trong khi đó ngoài khoản vay trên thì hàng tháng bị đơn còn phải thanh toán tổng cộng 10.000.000đ cho 02 khoản vay khác và mỗi tháng bị đơn chuyển trả nhiều nhất là 9.000.000đ không đủ thanh toán cho 02 khoản nợ còn lại. Tại phiên tòa chị **P** xác định tiền mẹ gửi là mẹ chồng nên việc nguyên đơn xác định các lần chuyển khoản có nội dung “tiền mẹ gửi” để đối trừ vào khoản vay 60.000.000đ là có cơ sở. Do bị đơn không chứng minh được nên tự gánh chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, căn cứ vào bản sao kê chuyển khoản, việc bị đơn thanh toán số tiền tổng cộng 11,5 triệu đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi, xét thấy tại Giấy vay tiền có thỏa thuận lãi và lãi suất là 10%/năm nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày vay là phù hợp. Lãi tính từ khi vay đến ngày xét xử là 34 tháng 19 ngày. Số tiền bị đơn đã trả 11.500.000đ được đối trừ vào lãi. Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lãi tính đến ngày 10/5/2024 số tiền lãi còn thiếu là 5.750.000đ là tự nguyện và phù hợp nên được chấp nhận.

[2.4] Về trách nhiệm thanh toán, nguyên đơn yêu cầu ông **V** và bà **P** cùng bà **N** có trách nhiệm thanh toán, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **N** không đồng ý cùng có nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, tại biên nhận ngày 24/6/2021 có bà **Lâm Thị N** ký nhận nợ nên bà **N** phải có nghĩa vụ liên đới với bà **P**, ông **V** đối với khoản vay này. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, 244, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 335, 336, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Cẩm T**.

Buộc bà **Ngô Trúc P**, ông **Huỳnh Tấn V**, bà **Lâm Thị N** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Ngô Cẩm T** số tiền 65.750.000 đồng.

*Kể từ ngày bà **Ngô Cẩm T** có đơn yêu cầu thi hành án, bà **Ngô Trúc P**, ông **Huỳnh Tấn V**, bà **Lâm Thị N** không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.*

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Cẩm T** buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thanh toán theo biên nhận ngày 06/6/2021 và biên nhận ngày 15/6/2021.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà **Ngô Trúc P**, ông **Huỳnh Tấn V**, bà **Lâm Thị N** phải liên đới nộp 3.287.000 đồng.

Bà **Ngô Cẩm T** không phải chịu án phí. Ngày 11/01/2024 bà **T** đã dự nộp số tiền 5.797.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo **B** lại số 0007918, bà **T** được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Hồng Xuyên